

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	...	<b>703.003.205.605</b>	<b>698.217.671.675</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	...	<b>23.343.929.682</b>	<b>6.454.271.347</b>
1. Tiền	111	V.01	23.343.929.682	6.454.271.347
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	...	<b>386.320.259.078</b>	<b>435.702.271.862</b>
1. Phải thu khách hàng	131	...	214.827.586.636	241.102.346.156
2. Trả trước cho người bán	132	...	37.130.749.424	36.391.647.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	134.911.221.993	158.208.278.154
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(549.298.975)	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	...	<b>273.817.092.259</b>	<b>228.447.151.979</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	273.817.092.259	228.447.151.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	...	<b>19.521.924.586</b>	<b>27.613.976.487</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	302.921.356	2.373.209.651
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152	...	8.750.807.290	15.001.129.278
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	125.760.650	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	10.342.435.290	10.239.637.558
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	...	<b>482.918.533.004</b>	<b>509.167.071.665</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	...	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	...	<b>52.173.990.879</b>	<b>67.827.024.737</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.685.541.177	50.575.695.035
- Nguyên giá	222	...	101.875.147.982	101.648.782.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(67.189.606.805)	(51.073.087.861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.488.449.702	17.251.329.702
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	...	<b>399.576.404.666</b>	<b>405.166.111.578</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	304.017.515.124	292.683.545.052
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	80.698.717.042	95.808.162.026
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	45.947.665.268	47.746.443.888
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	(31.087.492.768)	(31.072.039.388)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	...	<b>31.168.137.459</b>	<b>36.173.935.350</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31.142.528.616	36.145.546.507
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	25.608.843	28.388.843
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>250</b>		<b>1.185.921.738.609</b>	<b>1.207.384.743.340</b>

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	...	<b>837.003.802.031</b>	<b>864.508.398.277</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	...	<b>811.572.172.988</b>	<b>835.236.769.234</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	252.195.117.370	307.493.758.396
2. Phải trả người bán	312	...	215.144.253.021	211.459.749.611
3. Người mua trả tiền trước	313	...	135.698.899.736	91.565.934.216
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.112.931.478	35.400.672.194
5. Phải trả công nhân viên	315	...	24.378.727.132	21.908.999.696
6. Chi phí phải trả	316	V.17	84.262.836.339	52.444.092.101
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	90.600.577.497	115.010.557.415
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	1.178.830.415	(46.994.395)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	...	<b>25.431.629.043</b>	<b>29.271.629.043</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	17.789.220.243	17.789.220.243
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.642.408.800	11.482.408.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	...	0	0
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.22	<b>348.917.936.578</b>	<b>342.876.345.063</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	...	<b>348.917.936.578</b>	<b>342.876.345.063</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	192.837.986.540	192.837.986.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	35.668.814.525	34.749.445.917
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	6.597.593.723	6.291.137.520
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	23.813.541.790	18.997.775.086
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	...		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>1.185.921.738.609</b>	<b>1.207.384.743.340</b>

Ngày 24 tháng 01 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2014

Phần I - Lãi, lỗ

DVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	160.980.763.165	234.913.014.759	458.394.621.107	462.314.725.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.043.204.427	873.755.315	4.410.959.649	1.945.815.068
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.937.558.738	234.039.259.444	453.983.661.458	460.368.910.779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	144.481.132.992	213.523.003.793	386.533.966.378	385.983.750.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.456.425.746	20.516.255.651	67.449.695.080	74.385.160.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.003.025.260	3.495.783.768	4.135.211.392	17.945.282.094
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8.978.536.895	10.706.540.046	35.156.420.190	54.100.101.014
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.326.379.706	11.028.711.733	32.610.070.666	50.294.112.508
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.462.100.100	9.415.997.799	28.391.116.071	32.942.790.588
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		(981.185.989)	3.889.501.574	8.037.370.211	5.287.551.113
11. Thu nhập khác	31		375.609	2.002.397.948	375.609	5.563.938.710
12. Chi phí khác	32		3.324.179	1.626.887.948	375.633.004	5.370.243.953
13. Lợi nhuận khác	40		(2.948.570)	375.510.000	(375.257.395)	193.694.757
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(984.134.559)	4.265.011.574	7.662.112.816	5.481.245.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(50.858.719)	119.278.200	394.696.491	134.325.518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(933.275.840)	4.145.733.374	7.267.416.325	5.346.920.352
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số			0	0	0	0
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			(933.275.840)	4.145.733.374	7.267.416.325	5.346.920.352
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(104)	461	807	594

Ngày 24 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Trang

Phạm Minh Thuận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

( Theo phương pháp trực tiếp )

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	568.989.589.613	394.938.861.562
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(370.840.670.249)	(198.674.946.616)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(72.620.381.082)	(62.320.743.289)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(32.009.909.381)	(51.583.942.190)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(387.955.036)	(23.214.617)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	20.197.853.400	38.430.372.220
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(49.559.904.808)	(42.393.416.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>20</b>	<b>63.768.622.457</b>	<b>78.372.970.659</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(551.365.086)	(6.086.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	770.000.000	3.620.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.355.995.743)	(5.742.202.827)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.950.000.000	5.330.810.776
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.333.970.072)	(17.550.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.862.455.984	5.476.188.287
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.918.551.821	8.588.860.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>30</b>	<b>12.259.676.904</b>	<b>(6.362.888.260)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	239.855.991.869	278.269.539.101
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(298.994.632.895)	(346.603.988.621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<b>40</b>	<b>(59.138.641.026)</b>	<b>(68.334.449.520)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>16.889.658.335</b>	<b>3.675.632.879</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.454.271.347</b>	<b>2.778.638.468</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>23.343.929.682</b>	<b>6.454.271.347</b>

Ngày 24 tháng 01 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014*

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(\*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9 và 10

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện, nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã bắt đầu đi vào vận hành thương mại tuy nhiên chưa đem lại lợi nhuận.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 mua lại của Tổng công ty Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013. Số lỗ lũy kể đến ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 đã vượt quá vốn điều lệ.

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 và Nhà máy thủy điện Nậm Sì Lường thuộc Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705) cũng đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ 43,91% vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh trực thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Từ tháng 06 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## **2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

#### **2.14 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16 . Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

## 3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	504.192.377	257.023.623
Tiền gửi ngân hàng	22.839.737.305	6.197.247.724
Tiền đang chuyển	0	
<b>Cộng</b>	<b>23.343.929.682</b>	<b>6.454.271.347</b>

## 4 . Các khoản phải thu khác

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	560.470.941	550.818.015
Phải thu người lao động về tiền mua cổ phần	194.598.497	544.598.497
Phải thu tiền khối lượng BDH Thủy điện Lai Châu	0	19.247.853.400
Phải thu tiền ứng vốn SXKD Công ty CP Sông Đà 8	5.135.795.365	4.549.174.498
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8	21.449.441.378	11.922.780.179
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	81.858.838.618	86.061.227.141
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 705	7.628.282.000	8.028.282.000
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của CT CP TĐ Cao nguyên Sông Đà 7	19.862.906	19.862.906
Phải thu BHXH tỉnh Sơn La	93.780.229	
Phải thu tiền ứng vốn SXKD của Công ty TNHH Sông Đà 709	1.263.493.757	1.140.573.386
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng	4.525.000.000	5.310.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	0	4.160.000.000
Phải thu cổ tức được chia	2.496.000.000	7.176.000.000
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu khác	5.685.658.294	5.497.108.124
<b>Cộng</b>	<b>134.911.221.993</b>	<b>158.208.278.154</b>

## 5 . Hàng tồn kho

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	22.893.130.558	11.316.381.430
Công cụ, dụng cụ	494.983.144	1.521.941.084
Chi phí SXKD dở dang (*)	250.428.978.557	215.608.829.465
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>273.817.092.259</b>	<b>228.447.151.979</b>

## 6 . Tài sản ngắn hạn khác

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.287.177	16.287.177
Tạm ứng	10.320.148.113	10.217.350.381
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.342.435.290</b>	<b>10.239.637.558</b>

**7 . Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>Số đầu năm</b>		<b>90.888.882.939</b>	<b>10.139.129.181</b>	<b>620.770.776</b>	<b>101.648.782.896</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>424.500.086</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>424.500.086</b>
- Mua sắm		226.365.086			226.365.086
- Tặng khác		198.135.000			198.135.000
- Chuyển từ BĐSĐT					0
- Tặng khác					0
<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>198.135.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>198.135.000</b>
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác		198.135.000			198.135.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>91.115.248.025</b>	<b>10.139.129.181</b>	<b>620.770.776</b>	<b>101.875.147.982</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
<b>Số đầu năm</b>		<b>42.868.715.244</b>	<b>7.665.453.776</b>	<b>538.918.841</b>	<b>51.073.087.861</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>15.058.225.031</b>	<b>1.013.988.873</b>	<b>44.305.040</b>	<b>16.116.518.944</b>
- Trích khấu hao TSCĐ		15.058.225.031	1.013.988.873	44.305.040	16.116.518.944
- Chuyển từ BĐSĐT		0	0	0	0
- Tặng khác					0
<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<b>Số cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>57.926.940.275</b>	<b>8.679.442.649</b>	<b>583.223.881</b>	<b>67.189.606.805</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>0</b>	<b>48.020.167.695</b>	<b>2.473.675.405</b>	<b>81.851.935</b>	<b>50.575.695.035</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>33.188.307.750</b>	<b>1.459.686.532</b>	<b>37.546.895</b>	<b>34.685.541.177</b>

**8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>17.488.449.702</b>	<b>17.163.449.702</b>
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.202.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.285.990.471	7.120.990.471

**Mua sắm tài sản**

**Sửa chữa lớn TSCĐ**

Cộng	31/12/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Số lượng CP	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>				
Công ty CP Sông Đà 8	1.382.700	1.382.700	28.345.350.000	28.345.350.000
Công ty CP Thủy điện Nậm He	5.198.336	6.709.281	52.353.367.042	67.462.812.026
<b>Cộng</b>			<b>80.698.717.042</b>	<b>95.808.162.026</b>

**11 . Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Số lượng CP	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	0	179.770	0	1.798.778.620
Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	562.700	562.700	6.060.400.000	6.060.400.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà			1.100.000.000	1.100.000.000
<b>Cộng</b>			<b>45.947.665.268</b>	<b>47.746.443.888</b>

(\*) Cổ phiếu được niêm yết trên TTCK tập trung

**12 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8	(28.345.350.000)	(28.345.350.000)
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà	(2.742.142.768)	(2.563.817.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	0	(162.871.620)
<b>Cộng</b>	<b>(31.087.492.768)</b>	<b>(31.072.039.388)</b>

**Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 31/12/2014**

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường (*)	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà	178.325	3.687.265.268	945.122.500	(2.742.142.768)
		<b>3.687.265.268</b>	<b>945.122.500</b>	<b>(2.742.142.768)</b>

(\*) Giá thị trường được xác định tại ngày 31/12/2014 trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2014**

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Công ty CP Sông Đà 8	49,38%	(32.098.957.237)	28.345.350.000	(28.345.350.000)

Ghi chú: Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 tại ngày 31/12/2014

13 . Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2014	Dự phòng khó đòi
	VND	VND
Phải thu khó đòi	(549.298.975)	0
<b>Cộng</b>	<b>(549.298.975)</b>	<b>0</b>

13 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	3.970.784.661	6.202.438.173
Giá trị thương hiệu Sông Đà		75.000.000
Chi phí sửa chữa nâng cấp VP	1.521.324.745	1.820.353.417
Tiền thuê dài hạn tầng 7 HH4 (*)	22.256.265.919	22.855.089.224
Di chuyển thiết bị, lực lượng thi công Công trình Thủy điện Lai Châu	1.366.024.722	4.984.024.722
Máy móc, thiết bị, vật tư thi công Đội cơ giới	2.028.128.569	208.640.971
<b>Cộng</b>	<b>31.142.528.616</b>	<b>36.145.546.507</b>

(\*) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH4 Mỹ Đình-Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng.

14 . Tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	25.608.843	28.388.843
<b>Cộng</b>	<b>25.608.843</b>	<b>28.388.843</b>

15 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	248.355.117.370	297.684.820.896
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	3.840.000.000	9.808.937.500
<b>Cộng</b>	<b>252.195.117.370</b>	<b>307.493.758.396</b>

(\*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	NH ĐT & PT CN Sơn La	12%/năm	10 tháng	90.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 01/2013-HĐTD/NHCT146-SD7 ngày 26/08/2013	NH Công thương VN CN Tây HN	10%/năm	10 tháng	49.299.013.817	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SD7 ngày	NH Công thương VN CN Tây HN	9,5%/năm	10 tháng	100.356.103.553	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 24/14/TD/XII ngày 28/02/2014	NH An Bình- CN Sơn La	10%/năm	6 tháng	8.200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Cộng</b>				<b>248.355.117.370</b>	

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	7.469.477.303	34.286.051.961
Thuế TNDN	154.706.957	147.965.502
Thuế thu nhập cá nhân	475.585.218	953.492.731
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	13.162.000	13.162.000

<b>Cộng</b>	<b>8.112.931.478</b>	<b>35.400.672.194</b>
-------------	----------------------	-----------------------

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>17 . Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	44.400.485.584	45.165.578.621
Trích trước chi phí thuê trụ sở	49.046.000	3.276.472.318
Chi phí lãi vay	1.590.864.178	995.032.879
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm	698.753.319	0
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	78.181.817	78.181.817
Chi phí kiểm toán	240.000.000	250.000.000
Chi phí thí nghiệm	6.612.507.842	1.866.637.140
Chi phí khác	30.592.997.599	812.189.326
<b>Cộng</b>	<b>84.262.836.339</b>	<b>52.444.092.101</b>

<b>18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	2.385.085.502	2.624.598.606
Bảo hiểm xã hội	767.532.808	5.709.330.289
Bảo hiểm y tế	146.551.617	977.667.447
Bảo hiểm thất nghiệp	65.134.021	174.374.624
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	0	400.000.000
Cổ tức các năm phải trả	14.400.000.000	14.400.000.000
Phải trả CNV ủy thác đầu tư tiền cổ tức	1.039.718.660	117.658.660
Công ty CP Sông Đà 702	22.931.036.239	8.850.433.998
Công ty CP Sông Đà 704 (Thu hộ công nợ)	32.296.313.224	55.028.468.614
BĐH Dự án TĐ Sơn La	5.723.175	7.982.409.224
Tổng công ty Sông Đà	8.661.343.872	8.964.746.957
Phải trả về vật tư tạm nhập, khối lượng tạm bàn giao (chưa có hóa đơn)		1.775.476.086
Các khoản phải trả hộ Công ty TNHH MTV Sông Đà 705		3.915.772.827
Quỹ tự nguyện Sông Đà	627.578.854	808.269.060
Tiền thưởng khánh thành nhà máy TĐ Sơn La	123.000.000	124.500.000
Tiền thưởng CBCNV có thành tích xuất sắc	157.400.000	149.000.000
Tiền thuế TNCN thu quá của CBCNV	360.537.844	292.602.614
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.633.621.681	2.715.248.409
<b>Cộng</b>	<b>90.600.577.497</b>	<b>115.010.557.415</b>

<b>19 . Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	16.749.220.243	16.749.220.243
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.789.220.243</b>	<b>17.789.220.243</b>

<b>20 . Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn (*)	7.642.408.800	11.482.408.800
<b>Cộng</b>	<b>7.642.408.800</b>	<b>11.482.408.800</b>

(\*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2014

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	6.625.000.000	2.160.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	4.857.408.800	1.680.000.000	Đảm bảo bằng tài sản

Cộng	<u>11.482.408.800</u>	<u>3.840.000.000</u>		
<b>21 . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>				
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)</i>				
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>				
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
<b>Cộng</b>			<u><b>90.000.000.000</b></u>	<u><b>90.000.000.000</b></u>
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>				
			Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm			90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			0	0
+ Vốn góp giảm trong năm			0	0
+ Vốn góp cuối kỳ			90.000.000.000	90.000.000.000
<i>d. Cổ phiếu</i>				
			31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành			9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ			0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):			10.000	10.000
<b>22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
			Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp			420.518.130.734	413.789.919.831
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp			0	2.036.023.765
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác			37.876.490.373	46.488.782.251
<b>Cộng</b>			<u><b>458.394.621.107</b></u>	<u><b>462.314.725.847</b></u>
<b>23 . Các khoản giảm trừ</b>				
			Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
Hàng bán bị trả lại				
Giảm giá hàng bán			4.410.959.649	1.945.815.068
<b>Cộng</b>			<u><b>4.410.959.649</b></u>	<u><b>1.945.815.068</b></u>
<b>24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
			Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp			416.107.171.085	411.844.104.763
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp			0	2.036.023.765
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác			37.876.490.373	46.488.782.251
<b>Cộng</b>			<u><b>453.983.661.458</b></u>	<u><b>460.368.910.779</b></u>
<b>25 . Giá vốn hàng bán</b>				
			Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp			368.301.522.369	359.441.977.280
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp			0	2.183.217.907

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	18.232.444.009	24.358.554.971
<b>Cộng</b>	<b>386.533.966.378</b>	<b>385.983.750.158</b>
<b>26 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.931.423.592	15.135.250.081
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	143.816.000	2.794.735.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	59.971.800	15.296.513
<b>Cộng</b>	<b>4.135.211.392</b>	<b>17.945.282.094</b>
<b>27 . Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí lãi vay	32.610.070.666	50.294.112.508
Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.477.445.474	1.475.119.425
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	376.162.420	5.304.030.919
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(360.709.040)	(2.973.161.838)
Chi phí tài chính khác	53.450.670	
<b>Cộng</b>	<b>35.156.420.190</b>	<b>54.100.101.014</b>
<b>28 . Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Thu nhập từ nhượng bán tài sản		4.261.540.091
Thu nhập khác	375.609	1.302.398.619
<b>Cộng</b>	<b>375.609</b>	<b>5.563.938.710</b>
<b>29 Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản		4.067.846.005
Chi phí khác	3.324.179	1.302.397.948
Tiền phạt chậm nộp thuế, VPHC	372.308.825	
<b>Cộng</b>	<b>375.633.004</b>	<b>5.370.243.953</b>
<b>30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	394.696.491	134.325.518
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>394.696.491</b>	<b>134.325.518</b>

(\*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của công ty

**Giá trị ghi sổ kế toán**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.343.929.682		6.454.271.347	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	349.738.808.629	(549.298.975)	399.310.624.310	-
Đầu tư dài hạn khác	45.947.665.268	(2.742.142.768)	47.746.443.888	(2.726.689.388)
	<b>419.030.403.579</b>	<b>(3.291.441.743)</b>	<b>453.511.339.545</b>	<b>(2.726.689.388)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			259.837.526.170	318.976.167.196
Phải trả người bán, phải trả khác			323.534.050.761	344.259.527.269
Chi phí phải trả			84.262.836.339	52.444.092.101
			<b>667.634.413.270</b>	<b>715.679.786.566</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.343.929.682			23.343.929.682
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.499.361.229	266.239.447.400		349.738.808.629
Đầu tư dài hạn		43.205.522.500		43.205.522.500
	<b>106.843.290.911</b>	<b>309.444.969.900</b>	<b>-</b>	<b>416.288.260.811</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.454.271.347			6.454.271.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.310.624.310			399.310.624.310
Đầu tư dài hạn		45.019.754.500		45.019.754.500
	<b>405.764.895.657</b>	<b>45.019.754.500</b>	<b>-</b>	<b>450.784.650.157</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	252.195.117.370	11.482.408.800		259.837.526.170
Phải trả người bán, phải trả khác	305.744.830.518	17.789.220.243		323.534.050.761
Chi phí phải trả	84.262.836.339			84.262.836.339
	<b>642.202.784.227</b>	<b>29.271.629.043</b>	<b>-</b>	<b>667.634.413.270</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	307.493.758.396	4.857.408.800	6.625.000.000	318.976.167.196
Phải trả người bán, phải trả khác	326.470.307.026	17.789.220.243		344.259.527.269
Chi phí phải trả	52.444.092.101			52.444.092.101
	<b>686.408.157.523</b>	<b>22.646.629.043</b>	<b>6.625.000.000</b>	<b>715.679.786.566</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Ngày 24 tháng 01 năm 2015**

**Tổng Giám đốc**

*Nguyễn Thị Thu Trang*

*Phạm Minh Thuận*

**PHỤ LỤC 1**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>192.837.986.540</b>	-	<b>34.749.445.917</b>	<b>6.291.137.520</b>	<b>18.997.775.086</b>	<b>342.876.345.063</b>
<b>2. Tăng trong kỳ này</b>	-	-	-	<b>919.368.608</b>	<b>306.456.203</b>	<b>7.267.416.325</b>	<b>8.493.241.136</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	7.267.416.325	<b>7.267.416.325</b>
Tăng do phân phối LN	-	-	-	919.368.608	306.456.203	-	<b>1.225.824.811</b>
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<b>3. Giảm trong kỳ này</b>	-	-	-	-	-	<b>2.451.649.621</b>	<b>2.451.649.621</b>
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	2.451.649.621	<b>2.451.649.621</b>
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>192.837.986.540</b>	-	<b>35.668.814.525</b>	<b>6.597.593.723</b>	<b>23.813.541.790</b>	<b>348.917.936.578</b>